CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX, L=TPHCM, UID=MST:0301776741
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026.10.21 14:34:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CÔNG TY CP XNK PETROLIMEX

228 /PIT-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex
- Mã chứng khoán/Mã thành viên: PIT
- Địa chỉ: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường An Đông, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ:028-38383400 Fax:028-38383500
- E-mail: pitco@pitco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026
- *Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21 10/2026 tại đường dẫn *www.pitco.com.vn/quan hệ cổ đông/ thông tin công bố.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

M.S.D.N:0301776741 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH HUỲNH

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công Ty CP XNK Petrolimex
MST: 0301776741
-----oOo------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2026

Tại thời điểm kết thúc ngày 30/09/2026

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường An Đông,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a- DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 Tháng 09 Năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**162,180,214,044**	**220,982,797,229**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**10,321,391,102**	**2,405,230,029**
1. Tiền	111		10,321,391,102	2,405,230,029
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**4,029,922,558**	**4,029,922,558**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43,807,941,163**	**72,093,500,588**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	61,572,279,491	90,451,853,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	8,253,725,270	7,709,851,405
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	5,950,155,578	5,900,014,677
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	6	(31,987,104,895)	(31,987,104,895)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5	18,885,719	18,885,719
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**40,714,713,924**	**79,536,090,532**
1. Hàng tồn kho	141		41,914,106,716	80,735,700,476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1,199,392,792)	(1,199,609,944)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**63,306,245,297**	**62,918,053,522**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	394,540,841	647,014,278

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		59,374,036,411	58,721,168,674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	3,537,668,045	3,549,870,570
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**50,397,294,363**	**57,597,709,827**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**4**	**5,000,000**	**5,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		5,000,000	5,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**14,538,400,472**	**16,259,070,160**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**12,767,665,629**	**14,378,355,374**
- Nguyên giá	222		71,919,290,979	71,919,290,979
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(59,151,625,350)	(57,540,935,605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**1,770,734,843**	**1,880,714,786**
- Nguyên giá	228		4,255,568,140	4,255,568,140
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,484,833,297)	(2,374,853,354)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**2**	**35,771,977,458**	**41,183,598,256**
1. Đầu tư vào công ty con	261		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(92,203,022,542)	(86,791,401,744)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**81,916,433**	**150,041,411**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	81,916,433	150,041,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**212,577,508,407**	**278,580,507,056**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**125,344,893,335**	**168,470,038,845**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**122,718,685,669**	**165,843,831,179**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3,370,058,662	4,335,284,209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	12,785,279,353	2,969,148,345
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	493,929,819	493,929,819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	-	-
5. Phải trả người lao động	315		149,227,620	80,880,163
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	137,518,324	200,874,177
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	227,397,943	139,525,316
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11	105,548,938,468	157,617,853,670
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,335,480	6,335,480

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	16	**2,626,207,666**	**2,626,207,666**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		2,626,207,666	2,626,207,666
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**87,232,615,072**	**110,110,468,211**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**87,232,615,072**	**110,110,468,211**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(52,335,100,819)	(29,457,247,680)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(29,457,247,680)	(27,292,807,023)

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(22,877,853,139)	(2,164,440,657)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**212,577,508,407**	**278,580,507,056**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Phòng Kế Toán Tài Chính	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy Ngân	Nguyễn Thị Phương Lan	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO RIÊNG NĂM 2026

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 3/2026	QUÝ 3/2025	Cho kỳ kt kết thúc 30/09/2026	Cho kỳ kt kết thúc 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	1	74,181,665,432	176,227,659,821	317,779,307,671	461,050,265,387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	1,804,954,407	466,197	3,415,411,293	12,481,067
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**72,376,711,025**	**176,227,193,624**	**314,363,896,378**	**461,037,784,320**
4. Giá vốn hàng bán	11	3	70,621,206,159	165,789,224,426	298,701,736,244	433,310,491,276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1,755,504,866**	**10,437,969,198**	**15,662,160,134**	**27,727,293,044**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	316,044,002	1,706,276,131	1,193,955,959	4,431,132,441
8. Chi phí tài chính	23	5	6,369,440,835	5,687,093,349	15,712,729,605	12,883,615,005
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*2,948,683,000*	*4,045,579,121*	*9,756,232,142*	*10,886,793,421*
9. Chi phí bán hàng	25	8	2,527,338,816	3,226,743,988	9,867,951,196	8,634,878,008
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	3,895,039,088	3,760,841,558	13,452,505,245	10,669,117,222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	**30**		**(10,720,269,871)**	**(530,433,566)**	**(22,177,069,953)**	**(29,184,750)**
12. Thu nhập khác	31	6	97,527,438		158,293,899	385,416,764

13. Chi phí khác	32	7	46,433,228	14,282,485	466,198,143	532,615,766
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**51,094,210**	**(14,282,485)**	**(307,904,244)**	**(147,199,002)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**(10,669,175,661)**	**(544,716,051)**	**(22,484,974,197)**	**(176,383,752)**
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(40,559,260)	392,878,942	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	**60**		**(10,669,175,661)**	**(504,156,791)**	**(22,877,853,139)**	**(176,383,752)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Phòng Kế Toán Tài Chính	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Thúy Ngân	Nguyễn Thị Phương Lan	Trần Minh Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO RIÊNG NĂM 2026

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	MCT	Cho kỳ kt kết thúc 30/09/2026	Cho kỳ kt kết thúc 30/09/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**(22,484,974,197)**	**(176,383,752)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,720,669,688	1,864,774,693
- Các khoản dự phòng	03	5,411,403,646	634,997,489
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(355,872,747)	(312,490,299)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(267,352,082)	(605,635,522)
- Chi phí lãi vay	06	9,756,232,142	10,886,793,421
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**(6,219,893,550)**	***12,292,056,030***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	27,642,448,154	(42,222,198,772)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	38,821,593,760	(2,866,892,829)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8,806,411,484	(12,911,490,369)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	320,598,415	381,775,155
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(9,618,873,934)	(10,872,809,520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(392,878,942)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**59,359,405,387**	**(56,199,560,305)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(30,480,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

CHỈ TIÊU	MCT	Cho kỳ kt kết thúc 30/09/2026	Cho kỳ kt kết thúc 30/09/2025
1	2	3	4
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	267,352,082	605,635,522
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**267,352,082**	**575,155,522**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	355,541,733,393	386,479,972,760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(407,610,648,595)	(331,225,830,508)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(52,068,915,202)**	**55,254,142,252**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**7,557,842,267**	**(370,262,531)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,405,230,029**	**2,417,327,510**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	358,318,806	157,819,261
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**10,321,391,102**	**2,204,884,240**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập	Giám đốc Phòng Kế toán Tài Chính	Tổng giám đốc
Phạm Thị Thúy Ngân	Nguyễn Thị Phương Lan	Trần Minh Huỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công Ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 30/09/2026, công ty đã 23 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ tại ngày 30/09/2026 là **151.993.450.000** đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:	***Địa chỉ:***
Trụ sở chính	54-56 Bùi Hữu Nghĩa - Phường An Đông – TP Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên (bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)	Số 577/E, Tổ 5, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, Tp Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Công ty con (Sở Hữu 100%) Công Ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex (hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009	54-56 Bùi Hữu Nghĩa - Phường An Đông – TP Hồ Chí Minh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 23 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dung. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thường xuyên giao dịch (theo TT 99/2025/TT-BTC).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hang được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ;
- Chi phí khác có thời hạn kéo dài trên 01 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

III. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Tiền mặt	345,764,329	125,516,979
- Tiền gửi không kỳ hạn	9,975,626,773	2,279,713,050
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**10,321,391,102**	**2,405,230,029**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá gốc	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	**4,029,922,558**	...	**4,029,922,558**	...
- Công ty Cổ Phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410,000,000	...	410,000,000	...
- Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu)	3,619,922,558	...	3,619,922,558	...
Cộng	**4,029,922,558**	...	**4,029,922,558**	...

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	**30/09/2026**		**01/01/2026**	
	Giá gốc	**Giá trị dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị dự phòng**
- Đầu tư vào công ty con	120,000,000,000	(84,228,022,542)	120,000,000,000	(78,816,401,744)
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,975,000,000	(7,975,000,000)	7,975,000,000	(7,975,000,000)
+ Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC				
Cộng	**127,975,000,000**	**(92,203,022,542)**	**127,975,000,000**	**(86,791,401,744)**

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**61,572,279,491**	**(24,581,276,809)**	**90,451,853,682**	**(24,581,276,809)**
Công ty CP Sắt Thép Đông Á	9,538,272,918	(9,538,272,918)	9,538,272,918	(9,538,272,918)
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7,155,951,663	(7,155,951,663)	7,155,951,663	(7,155,951,663)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XUẤT NHẬP KHẨU VNJT			9,122,162,300	
ALIMENTS MEDAILLON FOODS INC.	8,095,855,452		10,540,760,032	
FRUTEX AUSTRALIA	-		7,970,964,800	
ISPICE FOODS	4,769,836,943	...	19,753,135,827	...
GYMA FOOD INDUSTRIES LLC	-	...	5,536,582,853	...
BELLA VITA	3,190,747,059			
CÔNG TY TNHH E-HO GLOBAL	3,670,142,757			
Bouaba Al-Asr Trading Company	3,839,818,191			
DAESANG CORPORATION	8,238,809,760			
SUANTHAI COMPANY LIMITED	4,651,157,106			
Công ty CP ĐT Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	(1,905,426,472)	1,905,426,472	(1,905,426,472)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	(2,029,050,529)	2,029,050,529	(2,029,050,529)
Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	(960,621,809)	960,621,809	(960,621,809)
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	534,635,414		12,946,971,061	
Phải thu đối tượng nợ quá hạn còn lại	2,991,953,418	(2,991,953,418)	2,991,953,418	(2,991,953,418)
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**8,253,725,270**	**(6,606,391,948)**	**7,709,851,405**	**(6,606,391,948)**
Cty TNHH MTV Nông Sản Duy Tân	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Công ty TNHH Khoáng Sản An Thái	3,306,600,448	(3,306,600,448)	3,306,600,448	(3,306,600,448)
CÔNG TY TNHH TRẦN TUẤN VĂN YÊN	499,092,000			
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1,148,241,322		1,103,459,457	
Phải thu đối tượng nợ quá hạn còn lại	499,791,500	(499,791,500)	499,791,500	(499,791,500)
Cộng	**69,826,004,761**	**(31,187,668,757)**	**98,161,705,087**	**(31,187,668,757)**

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	**5,950,155,578**	**(799,436,138)**	**5,900,014,677**	**(799,436,138)**
- Thu tạm ứng	4,588,255,633	...	4,538,114,732	...
- Cty TNHH MTV Gia Vị Hương Việt (thu bồi thường)	447,520,000	(447,520,000)	447,520,000	(447,520,000)
- Cty CP Thép Mới (Phải thu về lãi trả chậm HĐ)	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
- Các đối tượng nợ xấu còn lại	20,680,236	(20,680,236)	20,680,236	(20,680,236)
- Phải thu khác	562,463,807	...	562,463,807	...
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	**5,000,000**	-	**5,000,000**	-
- Ký cược, ký quỹ	5,000,000	-	5,000,000	-
Cộng	**5,955,155,578**	**(799,436,138)**	**5,905,014,677**	**(799,436,138)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...		...	...
b) Hàng tồn kho;	734.69	18,885,719	734.69	18,885,719
C) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng	**734.69**	**18,885,719**	**734.69**	**18,885,719**

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,905,426,472	-	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	-	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu
	7,155,951,663	-	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7,155,951,663	-	Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo
	2,029,050,529	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới	2,029,050,529	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới
	9,538,272,918	-	Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9,538,272,918	-	Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á
	960,621,809	-	Công ty TNHH Đông Á	960,621,809	-	Công ty TNHH Đông Á
	2,991,953,418	-	Các đối tượng khác còn lại	2,991,953,418	-	Các đối tượng khác còn lại
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,800,000,000	-	Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	-	Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân
	3,306,600,448	-	Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3,306,600,448	-	Công ty TNHH Khoáng sản An Thái
	499,791,500	-	Các đối tượng khác còn lại	499,791,500	-	Các đối tượng khác còn lại
3. Phải thu ngắn hạn khác	331,235,902	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	-	Công ty Cổ Phần Thép Mới
	447,520,000	-	Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	447,520,000	-	Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương
	20,680,236	-	Các đối tượng khác còn lại	20,680,236	-	Các đối tượng khác còn lại
Cộng	**31,987,104,895**	**-**	...	**31,987,104,895**	**-**	...

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2,098,529,061	(1,199,392,792)	25,734,532,849	(1,199,609,944)
- Công cụ, dụng cụ	...	...	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	...	...	...	...
- Sản phẩm	34,282,214,688	...	43,649,436,493	...
- Hàng hóa	5,533,362,967	...	11,351,731,134	...
- Hàng gửi đi bán	...	...		...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	...	...	...	...
Cộng	**41,914,106,716**	**(1,199,392,792)**	**80,735,700,476**	**(1,199,609,944)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**33,050,111,163**	**31,851,729,390**	**4,249,556,921**	**2,767,893,505**	**71,919,290,979**
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**33,050,111,163**	**31,851,729,390**	**4,249,556,921**	**2,767,893,505**	**71,919,290,979**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**24,080,925,572**	**28,211,330,056**	**2,642,776,475**	**2,605,903,502**	**57,540,935,605**
- Khấu hao trong năm	860,527,127	500,043,168	250,119,450	0	**1,610,689,745**
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**24,941,452,699**	**28,711,373,224**	**2,892,895,925**	**2,605,903,502**	**59,151,625,350**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**8,969,185,591**	**3,640,399,334**	**1,606,780,446**	**161,990,003**	**14,378,355,374**
- Tại ngày cuối năm	**8,108,658,464**	**3,140,356,166**	**1,356,660,996**	**161,990,003**	**12,767,665,629**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**1,205,192,140**	**2,096,861,000**	**953,515,000**	**4,255,568,140**
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	**1,205,192,140**	**2,096,861,000**	**953,515,000**	**4,255,568,140**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1,924,696,066	450,157,288	2,374,853,354
- Khấu hao trong năm		70,683,693	39,296,250	109,979,943
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm		1,995,379,759	489,453,538	2,484,833,297
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1,205,192,140	172,164,934	503,357,712	1,880,714,786
- Tại ngày cuối năm	1,205,192,140	101,481,241	464,061,462	1,770,734,843

10. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	**394,540,841**	**647,014,278**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		7,284,167
Chứng nhận thực phẩm		81,877,289
Chi phí sửa chữa		51,747,723
Các chi phí khác	394,540,841	506,105,099
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	**81,916,433**	**150,041,411**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		24,359,851
Chi phí thuê hoạt động trả trước		-
Các chi phí khác	81,916,433	125,681,560
Cộng	**476,457,274**	**797,055,689**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/09/2026	Trong năm		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
NHTMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (PG Bank)	-	14,375,049,032	122,308,908,645	107,933,859,613
NHTMCP Quân Đội (MB Bank)	105,548,938,468	341,166,684,361	285,301,739,950	49,683,994,057
Cộng	**105,548,938,468**	**355,541,733,393**	**407,610,648,595**	**157,617,853,670**

12. Phải trả người bán

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**2,634,856,062**	**4,335,284,209**
YANTAI ORIGINAL IMPORT AND EXPORT CO., LTD	1,130,073,737	205,740,600
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TIỆT TRÙNG VIỆT NAM	89,939,943	342,742,901
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THẮNG LỢI	-	1,125,705,600
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI CÁT TƯỜNG GIA		370,335,298
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Tiếp Vận Tân Đại Dương	102,400,440	56,734,800
DONGGUAN LUCKY TIN CO.,LTD	51,934,000	713,234,080
CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN THÀNH ĐẠT PHÁT	164,327,400	165,439,800
CÔNG TY TNHH T.H.I GROUP VIỆT NAM	232,267,778	
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHỰA DUY TÂN	110,813,184	
- Phải trả cho các đối tượng khác	753,099,580	1,355,351,130
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**12,785,279,353**	**2,969,148,345**
ACTIVE INGREDIENTS SDN BHD	-	390,064,875
AYSAN KHAVARMIANE KALA CO.	-	2,232,246,107
DALAT, SPOL. S R.O.	-	40,133,940
OOO «RUSAGRICOM»	8,032,360,000	
Người mua trả tiền trước khác	4,752,919,353	306,703,423

13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	493,929,819	493,929,819

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2026
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	-	**1,575,259,169**	**1,575,259,169**	-
Thuế GTGT	-	1,125,700,546	1,125,700,546	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	49,329,115	49,329,115	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế và lệ phí khác	-	400,229,508	400,229,508	-
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	**3,549,870,570**	**581,085,956**	**568,883,431**	**3,537,668,045**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,509,457,956	392,878,942	392,878,942	3,509,457,956
Thuế thu nhập cá nhân	40,412,614	188,207,014	176,004,489	28,210,089

15. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	137,358,208	165,925,868
Trích trước chi phí kinh doanh	160,116	34,948,309
Cộng	**137,518,324**	**200,874,177**

16. Phải trả khác

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	**227,397,943**	**139,525,316**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	39,526,011	39,526,011
- Kinh phí công đoàn	14,417,846	21,084,842
- Bảo hiểm xã hội, y tế	19,371,742	5,689,978
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	154,082,344	73,224,485
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**2,626,207,666**	**2,626,207,666**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,626,207,666	2,626,207,666
Cộng	**2,853,605,609**	**2,765,732,982**

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước	**151,993,450,000**						**(27,292,807,023)**	**(12,425,734,109)**	**112,274,908,868**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							(2,164,440,657)		(2,164,440,657)
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	151,993,450,000						(29,457,247,680)	(12,425,734,109)	110,110,468,211
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							(22,877,853,139)		(22,877,853,139)
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	**151,993,450,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(52,335,100,819)**	**(12,425,734,109)**	**87,232,615,072**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Công Ty TNHH MTV - Tổng công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	49,108,110,000	80,056,110,000
Công Ty TNHH Giải pháp Công nghệ Logigo	39,201,000,000	15,081,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63,684,340,000	56,856,340,000
Cộng	**151,993,450,000**	**151,993,450,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
+ Vốn góp đầu năm	151,993,450,000	151,993,450,000
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,199,345	15,199,345
+ Cổ phiếu phổ thông	15,199,345	15,199,345
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	989,120	989,120
+ Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
+ Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng nội địa	42,031,404,337	44,903,637,203
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	274,656,718,937	415,372,281,379
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	1,091,184,397	774,346,805
Cộng	**317,779,307,671**	**461,050,265,387**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Khoản chiết khấu thương mại	581,661	241,020
- Khoản giảm giá hàng bán	32,986,800	
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	3,381,842,832	12,240,047
Cộng	**3,415,411,293**	**12,481,067**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
Giá vốn hàng bán nội địa	40,447,279,426	40,107,383,942
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	258,254,456,818	394,165,288,560
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá HTK	...	(962,181,226)
Cộng	**298,701,736,244**	**433,310,491,276**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,048,082	2,181,522
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	264,304,000	603,454,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	928,278,378	3,825,496,919
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	**1,195,630,460**	**4,431,132,441**

5. Chi phí tài chính

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Chi phí đi vay	9,550,525,139	10,886,793,421
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	750,583,668	399,642,869
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	5,411,620,798	1,597,178,715
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	**15,712,729,605**	**12,883,615,005**

6. Thu nhập khác

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Tiền phạt thu được		...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	...	...
- Các khoản khác	158,293,899	385,416,764
Cộng	**158,293,899**	**385,416,764**

7. Chi phí khác

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Các khoản bị phạt	466,090,203	...
- Các khoản chi phí khác	107,940	832,615,766
Cộng	**466,198,143**	**832,615,766**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	30/09/2026	30/09/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**13,452,505,245**	**10,669,117,222**
Chi phí nhân viên quản lý	7,326,847,147	5,112,346,077
Chi phí đồ dùng văn phòng	215,692,981	201,780,784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	538,484,322	753,400,000
Thuế, phí và lệ phí	25,900,000	43,088,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,244,738,369	3,497,418,776
Chi phí khác	1,100,842,426	1,061,083,585
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**9,867,951,196**	**8,634,878,008**
Chi phí nhân viên	2,249,843,900	786,772,126
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1,493,695
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,518,319,968	7,835,078,795
Chi phí bán hàng khác	99,787,328	11,533,392

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải trả
CHI NHÁNH XĂNG DẦU SÀI GÒN - CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC II TNHH MỘT THÀNH VIÊN	Cùng tập đoàn	358,187

TPHCM, Ngày 21 tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP	GIÁM ĐỐC PHÒNG KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thúy Ngân	Nguyễn Thị Phương Lan	Trần Minh Huỳnh

M.S.D.N: 0301776741 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- oOo -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Số : 229 /2026/PIT-CBTT
v/v: Giải trình số liệu định kỳ theo BCTC quý 3 năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

I. Giải trình lợi nhuận biến động trên 10% so với cũng kỳ

Căn cứ vào thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2026 biến động trên 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex xin giải trình như sau:

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,376,711,025	176,227,193,624	-103,850,482,599	-59%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-10,669,175,661	-504,156,791	-10,165,018,870	2016%

- BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY HỢP NHẤT:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Tăng (Giảm)	%
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,635,604,754	184,744,666,699	-105,109,061,945	-57%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10,669,175,661)	(504,156,793)	-10,165,018,868	2016%

Doanh thu quý 3/2026 giảm 104 tỷ so với doanh thu quý 3/2025 tương đương -59% (báo cáo tài chính công ty mẹ) và giảm 105 tỷ tương đương -57% (báo cáo tài chính công ty hợp nhất).

Trong 09 tháng đầu năm 2026, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do tác động đồng thời của các yếu tố thị trường, tài chính và cạnh tranh. Bên cạnh đó, tình hình chiến sự kéo dài tại khu vực Trung Đông đã làm gián đoạn hoạt động thương mại, khiến doanh thu xuất khẩu sang thị trường này giảm so với cùng kỳ, đồng thời sức mua tại một số thị trường xuất khẩu vẫn chưa phục hồi, tiếp tục tạo áp lực lên kết quả kinh doanh của Công ty. Doanh thu sụt giảm đáng kể so với kế hoạch trong khi các chi phí đầu vào và chi phí kinh doanh liên tục gia tăng, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH HUỲNH